

Hà nội, ngày 09 tháng 06 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.38691172

Fax: 84.4.38691802

Người công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh

Điện thoại: 0982 410505

Điện thoại cố định: 024 62952719

Số CCCD: 013325757, ngày cấp 16/7/2010; Nơi cấp: Công an thành phố Hà nội.

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý 1/2021.**

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:

- **ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE VĂN BẢN KÝ SỐ:**

- Trên trang điện tử của Công ty.
- Trên trang điện tử của Ủy ban chứng khoán nhà nước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THỦ KÝ CÔNG TY



NGUYỄN THỊ THÚY VINH

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TRAFUCO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 1/2021 so với Quý 1/ 2020

Hà nội, ngày 09 tháng 06 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2021;

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 so với cùng quý 1 năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021: 40.208.180.563 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2020: 39.877.714.407 đồng
- Lợi nhuận quý 1 năm 2021 tăng so với quý 1 năm 2020: 330.466.156 đồng
- Tỷ lệ tăng : 0.82%
- Nguyên nhân tăng:
 - Doanh thu Quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ quý 1/2020, tuy nhiên do giá nguyên vật liệu chính (đồng và nhựa) tăng cao ở Quý 1/2021 so với Quý 1/2020 nên giá vốn Quý 1/2021 cao hơn so với Quý 1/2020. Tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế là 0.82%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 tăng so với cùng kỳ quý 1 năm 2020.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đặng Quốc Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

HÀ NỘI, 03-2021

M.S. S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,153,691,599,539	1,191,373,059,192
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	325,923,372,929	524,248,980,046
111	1. Tiền		189,850,250,135	66,199,107,078
112	2. Các khoản tương đương tiền		136,073,122,794	458,049,872,968
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	210,987,386,413	75,500,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		134,068,822,029	0
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		76,918,564,384	75,500,000,000
130	III. Các khoản phải thu		249,147,551,511	253,229,129,875
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	204,695,687,458	204,961,175,557
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	4,879,042,260	7,979,112,946
133	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	75,834,082,302	76,550,101,881
137	7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(36,261,260,509)	(36,261,260,509)
140	IV. Hàng tồn kho	6	349,477,706,144	315,292,397,942
141	1. Hàng tồn kho		349,477,706,144	315,292,397,942
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,155,582,542	23,102,551,329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,355,871,433	2,600,965,500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	16,799,711,109	20,501,585,829
153	3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		806,804,907,366	802,982,096,899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
216	1. Phải thu dài hạn khác		0	0
220	II. Tài sản cố định		124,751,106,302	124,391,063,678
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	123,666,633,740	123,287,918,354
222	- Nguyên giá		357,905,860,001	354,054,301,364
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(234,239,226,261)	(230,766,383,010)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1,084,472,562	1,103,145,324
228	- Nguyên giá		2,262,995,423	2,262,995,423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,178,522,861)	(1,159,850,099)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	9	400,492,595,185	395,437,504,341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		400,492,595,185	395,437,504,341
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		195,292,300,316	195,292,300,316
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		227,396,620,863	227,396,620,863
254	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(32,104,320,547)	(32,104,320,547)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		86,268,905,563	87,861,228,564
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	86,268,905,563	87,861,228,564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1,960,496,506,905	1,994,355,156,091

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)		735,479,226,603	809,546,056,352
310	I. Nợ ngắn hạn		618,600,470,440	692,667,300,189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	326,044,455,210	193,409,630,985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	19,961,352,223	60,317,650,494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10,328,886,358	13,804,848,055
314	4. Phải trả người lao động		2,981,134,461	11,422,489,371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		0	0
	6. Doanh Thu chưa thực hiện			801,037,527
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	24,693,116,144	21,076,303,276
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	230,573,245,045	387,817,059,482
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4,018,280,999	4,018,280,999
330	II. Nợ dài hạn		116,878,756,163	116,878,756,163
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	116,878,756,163	116,878,756,163
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)		1,225,017,280,302	1,184,809,099,739
410	I. Vốn chủ sở hữu	15		
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		156,800,000,000	156,800,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156,800,000,000	156,800,000,000
418	8. Quỹ đầu tư và Phát triển		50,843,936,103	50,843,936,103
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,017,373,344,199	977,165,163,636
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		977,165,163,636	977,165,163,636
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40,208,180,563	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1,960,496,506,905	1,994,355,156,091

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Bích Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Lan Anh

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ I - NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	MS	T.Minh	Quý I	
				Năm 2021	Năm 2020
				VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	630,264,106,796	428,653,573,607
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	630,264,106,796	428,653,573,607
4	Giá vốn hàng bán	11	4	556,364,878,658	361,670,945,540
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,899,228,138	66,982,628,067
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5	3,343,233,360	4,753,174,182
7	Chi phí tài chính	22	6	6,682,983,024	5,991,234,245
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,326,946,801	3,991,174,161
8	Chi phí bán hàng	24	7	15,235,818,161	11,960,155,755
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	7	6,549,856,222	4,792,974,548
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48,773,804,091	48,991,437,701
11	Thu nhập khác	31	9	1,624,679,567	1,735,856,267
12	Chi phí khác	32	10	-	716,454,062
13	Lợi nhuận khác	40		1,624,679,567	1,019,402,205
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50,398,483,658	50,010,839,906
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8	10,190,303,095	10,133,125,499
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,208,180,563	39,877,714,407
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,564.30	2,543
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2021

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Bích Hảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I - Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác		651,852,785,060	441,910,929,708
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(505,094,807,167)	(177,297,473,201)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19,005,187,965)	(17,161,965,976)
04	4. Tiền lãi vay phải trả		(6,927,740,911)	(3,991,174,161)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,613,152,298)	(8,790,855,436)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9,781,853,825	2,193,609,336
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18,842,856,727)	(5,888,573,132)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		98,150,893,817	230,974,497,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(5,764,658,577)	(596,199,806)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn			
22	2. khác			493,632,969
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(134,068,822,029)	(443,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			1,044,603
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			386,711,607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(139,833,480,606)	(157,810,627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền thu từ đi vay		94,980,719,805	13,073,000,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(251,623,740,132)	(188,112,478,744)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(156,643,020,327)	(175,039,478,744)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(198,325,607,116)	55,777,207,767
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		524,248,980,045	137,134,501,509
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		325,923,372,929	192,911,709,276

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Bích Hảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ngô Lan Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

0

Đặng Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phố Phương Liệt - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng, riêng khoản đầu tư với Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú được ghi nhận theo Báo cáo tài chính của Công ty liên kết năm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình khác	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Địa chỉ: Số 41 Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021

1	TIỀN	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Tiền mặt tại quỹ	1,254,620,540	537,420,310
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	188,595,629,595	65,661,686,768
	Các khoản tương đương tiền	136,073,122,794	458,049,872,968
	Cộng	325,923,372,929	524,248,980,046
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	76,918,564,384	75,500,000,000
	Cộng	76,918,564,384	75,500,000,000
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Chứng khoán kinh doanh		
	Cổ phiếu REE	134,068,822,029	0
	Cộng	134,068,822,029	0
	Đầu tư vào công ty liên kết		
		31/03/2021	01/01/2021
		Giá gốc (VND)	Giá gốc (VND)
		Dự phòng (VND)	Dự phòng (VND)
	- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	34,731,246,282	(32,104,320,547)
	- Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú	192,665,374,581	192,665,374,581
	Cộng	227,396,620,863	(32,104,320,547)
3	CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	- Công ty Cổ phần sản xuất Thanh Vân	29,415,019,054	29,415,019,054
	- Công ty TNHH sản xuất TM dịch vụ Thảo Tâm	3,902,180,038	3,902,180,038
	- Công ty DV sản xuất và XNK Châu Á	2,701,189,620	2,701,189,620
	- Công ty CP năng lượng On Energy	163,478,142,630	163,478,142,630
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	5,199,156,116	5,464,644,215
	Cộng	204,695,687,458	204,961,175,557
4	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Ngắn hạn		
	- Công Ty TNHH Lắp Máy Và Xây Dựng Cep VN	702,900,000	
	- Công Ty TNHH TFV Industries	468,750,000	3,800,000,000
	- Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Điện Từ PKG	409,750,000	
	- Trả trước cho người bán khác	3,297,642,260	4,179,112,946
	Cộng	4,879,042,260	7,979,112,946
5	PHẢI THU KHÁC		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Ngắn hạn		
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,064,110	1,446,918,520
	- Tạm ứng	1,087,330,905	200,697,810
	- Ký cược ký quỹ	171,574,560	111,574,560
	- Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh bất động sản	74,457,112,727	74,457,112,727
	- Phải thu khác	0	333,798,264
	Cộng	75,834,082,302	76,550,101,881

6	NỢ XẤU	Năm phát sinh	tỷ lệ trích (%)	31/03/2021	01/01/2021
	Công ty CP sản xuất Thanh Vân (gốc)	2012	100	21,126,822,782	21,126,822,782
	Công ty CP sản xuất Thanh Vân (lãi)	2011	100	8,288,196,272	8,288,196,272
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thảo Tâm	2012	100	3,902,180,038	3,902,180,038
	Công ty DVSX và XNK Châu á	2005	100	2,701,189,620	2,701,189,620
	Các khoản khác	2005	100	242,871,797	242,871,797
	Cộng			36,261,260,509	36,261,260,509

7	HÀNG TỒN KHO	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Nguyên liệu, vật liệu	25,098,685,767	4,155,693,851
	Công cụ, dụng cụ	14,937,787,715	13,834,272,194
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38,401,868,498	107,419,541,209
	Thành phẩm	153,461,987,973	119,755,878,602
	Hàng hóa	117,577,375,988	70,127,012,086
	Cộng	349,477,705,941	315,292,397,942

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	95,387,179,243	237,203,281,810	15,007,815,176	1,947,804,176	4,508,220,959	354,054,301,364
Số tăng trong kỳ		115,000,000	3,736,558,637	-		3,851,558,637
- Mua trong kỳ		115,000,000	3,736,558,637	-		3,851,558,637
Số giảm trong kỳ			-			-
Số dư cuối kỳ	95,387,179,243	237,318,281,810	18,744,373,813	1,947,804,176	4,508,220,959	357,905,860,001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22,120,609,749	200,242,137,914	6,472,254,242	1,300,478,493	630,902,612	230,766,383,010
Số tăng trong kỳ	1,340,912,265	1,597,535,028	357,331,653	38,588,652	138,475,653	3,472,843,251
- Khấu hao trong kỳ	1,340,912,265	1,597,535,028	357,331,653	38,588,652	138,475,653	3,472,843,251
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	23,461,522,014	201,839,672,942	6,829,585,895	1,339,067,145	769,378,265	234,239,226,261
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	73,266,569,494	36,961,143,896	8,535,560,934	647,325,683	3,877,318,347	123,287,918,354
Tại ngày cuối kỳ	71,925,657,229	35,478,608,868	11,914,787,918	608,737,031	3,738,842,694	123,666,633,740

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,493,821,000	379,467,057	389,707,366	2,262,995,423
Số tăng trong kỳ	-		-	-
Số giảm trong kỳ	-	-		-
Số dư cuối kỳ	1,493,821,000	379,467,057	389,707,366	2,262,995,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	390,675,676	379,467,057	389,707,366	1,159,850,099
Số tăng trong kỳ	18,672,762	-	-	18,672,762
- Khấu hao trong kỳ	18,672,762	-	-	18,672,762
Giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	409,348,438	379,467,057	389,707,366	1,178,522,861
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,103,145,324	0	0	1,103,145,324
Tại ngày cuối kỳ	1,084,472,562	0	0	1,084,472,562

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

31/03/2021

01/01/2021

	VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang				
- CP các hạng mục chung XD Nhà máy mới	1,346,890,723	1,346,890,723		
- TK bán vẽ ,dự toán và XD Nhà HC, ăn ca - NMM	12,864,623,775	12,864,623,775		
- Nhà xưởng SX số 1 và kho TP	5,399,248,456	5,399,248,456		
- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới	16,260,091	16,260,091		
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000 KVA-22/0.4 KV	8,345,543,381	8,345,543,381		
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy SX dây và cáp điện	372,520,028,759	367,464,937,915		
Cộng	400,492,595,185	395,437,504,341		
11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
Ngắn hạn				
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	101,408,317	155,385,566		
- Chi phí quảng cáo	953,223,031	1,779,038,770		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	301,240,085	587,276,163		
Cộng	1,355,871,433	2,521,700,499		
Dài hạn				
- Chi phí san lấp mặt bằng tại NM Long Biên	12,526,559,231	12,611,389,202		
- Chi phí thuê đất thời hạn 50 năm KCN VSIP	70,449,777,819	70,920,489,030		
- Chi phí thuê đất tại 41PL	1,718,745,328	3,437,490,656		
- Chi phí CCDC, CPTT khác chờ phân bổ	1,573,823,185	891,859,677		
Cộng	86,268,905,563	87,861,228,565		
12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/03/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
a) Phải trả người bán theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CTCP dây điện và phích cắm Trần Phú	36,200,987,815	469,101,427		
- CTCP cơ khí xây dựng và thương mại Đại Dũng	16,229,688,319	16,229,688,319		
-LONGI SOLAR TECHNOLOGY CO., LTD	145,741,704,570	145,741,704,570		
-SEI Thai Electric Conductor CO., Ltd	81,056,448,103			
- Công ty TNHH TM dây và cáp điện Đồng Giang	4,821,797,480	6,067,930,417		
-ROSENDAHL NEXTROM GMBH	10,560,052,195	10,560,052,195		
-MASCHINEN FABRIK NIEHOFF GMBH & CO.KG	8,607,805,600	8,607,805,600		
- Phải trả các đối tượng khác	22,825,971,128	5,733,348,457		
Cộng	326,044,455,210	193,409,630,985		
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	36,390,758,350	658,871,962		
13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	13,804,848,055	86,965,587,248	90,441,548,945	10,328,886,358
Thuế giá trị gia tăng	41,862,932	76,327,267,636	76,343,653,165	25,477,403
Thuế TNCN	149,832,825	219,016,517	255,743,482	113,105,860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,613,152,298	10,190,303,095	13,613,152,298	10,190,303,095
Các loại thuế khác	0	229,000,000	229,000,000	-
b) Phải thu	20,501,585,829	60,977,948,490	64,679,823,210	16,799,711,109
Thuế GTGT được khấu trừ	20,501,585,829	60,977,948,490	64,679,823,210	16,799,711,109
Các loại thuế khác				-
14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2021	01/01/2021		

	VND	VND
- CTCP đầu tư thương mại và xây dựng Viễn Đông Á	1,381,352,413	242,557,855
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Vinh Hải	2,327,398,835	7,980,439,329
- CTCP đầu tư TMDV Hoàng Kim	1,521,658,862	1,514,583,408
- Công ty TNHH Thanh Hương	75,948,737	629,363,358
- Công ty TNHH TM TBĐ Thành Nam	617,654,069	2,201,705,742
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Toàn Thắng	3,692,074,574	5,257,964,331
- Công ty TNHH Thương Mại và vận tải Đức Thành	41,150,466	3,921,484,995
- Công ty TNHH Thương Mại HPH	-	4,350,082,219
- Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Tùng	31,520,387	2,805,792,676
- Công ty TNHH TBĐ Linh Chi	901,824,949	3,060,712,867
- Công ty TNHH TBĐ Việt Trung Anh	53,299,201	2,176,511,196
- Phải trả các đối tượng khác	9,317,469,730	26,176,452,518
Cộng	19,961,352,223	60,317,650,494

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	0	0

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	230,573,245,045	361,107,754,405
NH TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	125,687,467,903	166,407,980,516
NH TMCP Công thương VN - CN Tây Thăng Long	17,747,839,230	81,383,265,944
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà nội	0	0
NH TMCP BIDV - CN Hà Thành	61,029,426,945	113,316,507,945
Nợ dài hạn đến hạn trả	26,108,510,967	26,709,305,077
NH TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	1,802,382,330	2,403,176,440
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	24,306,128,637	24,306,128,637
b) Vay dài hạn	116,878,756,163	116,878,756,163
NH TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	11,552,198,722	11,552,198,722
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam	105,326,557,441	105,326,557,441

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	786,467,473	723,751,823
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5,835,217,902	1,960,789,743
Cty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ di dời NM	18,000,000,000	18,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71,430,769	391,761,710
Cộng	24,693,116,144	21,076,303,276

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	LN chưa PP	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	156,800,000,000	50,843,936,103	911,165,163,636	1,184,809,099,739
Lãi trong kỳ			-	-
Số dư cuối kỳ trước	156,800,000,000	50,843,936,103	977,165,163,636	1,184,809,099,739
Số dư đầu quý I	156,800,000,000	50,843,936,103	977,165,163,636	1,184,809,099,739
Lãi trong kỳ			40,208,180,563	40,208,180,563
Số dư cuối quý I	156,800,000,000	50,843,936,103	1,017,373,344,199	1,225,017,280,302

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	60,960,000,000	60,960,000,000
Đảng Quốc Chính	41,034,370,000	40,844,770,000
Công ty cổ phần du lịch Lâm Đồng	39,140,000,000	39,140,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	15,665,630,000	15,855,230,000
Cộng	156,800,000,000	156,800,000,000

c) Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50,843,936,103	50,843,936,103
Cộng	50,843,936,103	50,843,936,103

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
Doanh thu bán Thành phẩm	396,936,544,366	220,711,914,841
Doanh thu bán hàng hóa	229,928,412,050	206,505,020,115
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,274,830,380	1,436,638,651
Doanh thu hàng khuyến mại (*)	1,124,320,000	272,180,573
Cộng	630,264,106,796	428,925,754,180

(*) là phần hàng hóa, thành phẩm khuyến mãi bằng sản phẩm, phần này bản chất không được xác định là DT hàng hóa và dịch vụ khi xác định trên báo cáo kết quả kinh doanh

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	338,550,446,366	193,721,675,338
Giá vốn của hàng hóa đã bán	216,943,036,425	167,698,944,933
Giá vốn của hàng khuyến mãi	871,395,867	268,181,293
Cộng	556,364,878,658	361,688,801,564

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,319,713,010	386,711,607
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện	22,989,400	0
Lãi bán hàng trả chậm	530,950	955,726
Lãi trái phiếu, vốn đầu tư	0	4,365,506,849
Cộng	3,343,233,360	4,753,174,182

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,326,946,801	3,991,174,161
Chi lãi trả trước NPP	355,813,864	2,000,060,084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Chi phí giao dịch chứng khoán	222,359	
Cộng	6,682,983,024	5,991,234,245

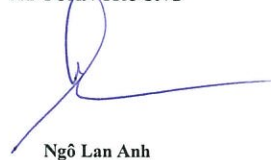
5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
a) Các khoản Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	6,549,856,222	4,792,974,548
- Chi phí nhân công	2,206,593,946	1,690,620,155
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,217,146,951	136,224,535
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,001,315,310	403,468,866

- Chi phí QLDN khác	2,124,800,015	2,562,660,992
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15,235,818,161	12,214,481,232
- Chi phí nhân công	2,996,899,203	2,198,883,655
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,133,757,015	794,998,186
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1,625,109,990	480,909,002
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	7,424,883,674	7,537,637,155
- Chi phí bán hàng khác	2,055,168,279	1,202,053,234
6 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50,398,483,658	50,010,839,906
Các khoản điều chỉnh tăng	553,031,817	654,361,074
- CP không được tính để giảm trừ thuế TNDN	553,031,817	654,361,074
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Doanh thu tài chính do đánh giá lại tỷ giá cuối năm		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế khác		
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	50,951,515,475	50,665,200,980
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,190,303,095	10,133,040,196
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	10,190,303,095	10,133,040,196
7 THU NHẬP KHÁC	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
- Thu từ bán hồ sơ thầu	-	9,090,910
- Bán phế liệu	1,623,959,540	795,244,148
- Thanh lý TSCĐ		437,134,904
- Các khoản khác	720,027	494,386,305
Cộng	1,624,679,567	1,735,856,267
8 CHI PHÍ KHÁC	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
- Chi phí khác		676,200,291
Cộng	0	676,200,291
9 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý I /2021	Quý I /2020
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320,817,323,608	127,048,132,767
- Chi phí nhân công	11,326,457,042	9,653,597,620
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,491,516,013	3,366,689,423
- Chi phí DV mua ngoài	6,685,047,621	4,624,823,541
- Chi phí khác bằng tiền	8,799,959,415	5,554,449,186
Cộng	351,120,303,699	150,247,692,537

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Bích Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ngô Lan Anh



Hà Nội, ngày.....thángnăm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Quốc Chính